

Số: 102 / BC-SYT

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2021

## BÁO CÁO

### **Kết quả thực hiện Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 Đề xuất các nội dung-tiêu chí cần bổ sung, điều chỉnh trong giai đoạn từ năm 2021-2030**

Căn cứ Công văn số 1923/UBND-KGVX ngày 25/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Công văn số 949/BYT-KH-TC ngày 09/02/2021 của Bộ Y tế trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2020;

Để đánh giá tình hình thực hiện Bộ Tiêu chí trong 6 năm thực hiện cũng như đề xuất các nội dung, tiêu chí cần bổ sung, điều chỉnh trong giai đoạn 2021-2030, Sở Y tế báo cáo các nội dung như sau:

#### **I. Tổ chức triển khai thực hiện Bộ Tiêu chí**

1. Việc tổ chức quán triệt, xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Bộ Tiêu chí từ năm 2014 đến nay.

- Căn cứ Quyết định và Kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế ban hành:

+ Quy chế tổ chức, hoạt động của Hội đồng xét công nhận các xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 – 2020;

+ Công văn số 3237/SYT-NVY ngày 15/11/2012 của Sở Y tế về việc Hướng dẫn đăng ký xây dựng địa phương đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2013;

- Từ năm 2014 đến 2019: Hàng năm, Sở Y tế là cơ quan thường trực của Hội đồng cấp tỉnh đều có văn bản chỉ đạo Ủy ban nhân dân, Phòng Y tế, Trung tâm Y tế các huyện, thành phố hướng dẫn đánh giá xét công nhận các xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã.

2. Các văn bản đã ban hành của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Tiêu chí từ năm 2014 đến nay.

- Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 16/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Hội đồng xét công nhận các xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 – 2020;

- Kế hoạch số 8510/KH-UBND ngày 30/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Triển khai thực hiện Bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 – 2020;

- Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Kiện toàn Hội đồng xét công nhận các xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến 2020;

## **II. Kết quả thực hiện**

### **1. Thông tin chung về cơ sở y tế tuyến xã (Phụ lục 1).**

### **2. Kết quả thực hiện Bộ Tiêu chí:**

Năm 2013: 95 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (đạt 55,56%);

Năm 2014: 50 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (đạt 29,24%);

Năm 2015: 20 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (đạt 11,69%);

Năm 2016: 06 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (đạt 3,51%);

Đến nay, 100% Trạm Y tế xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế, đạt chỉ tiêu Nghị quyết số 179/2015/NQ-HĐND của Hội đồng Nhân dân tỉnh (Khóa VIII) kỳ họp 16 về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh tỉnh Đồng Nai 5 năm 2016 – 2020;

Tiến độ và kết quả đạt được của từng tiêu chí: Phân tích cụ thể tình hình thực hiện, kết quả (Phụ lục 2a, 2b).

### **3. Khó khăn, vướng mắc:**

#### **- Các khó khăn, vướng mắc liên quan đến tổ chức thực hiện:**

+ Tuyển dụng khó khăn, không đủ biên chế theo chức danh nghề nghiệp cho các TYT; Tình trạng bác sĩ nghỉ việc nhiều mà đào tạo bổ sung không đủ dẫn đến thiếu bác sĩ công tác tại trạm y tế.

+ Danh mục thuốc - Trang thiết bị và danh mục kỹ thuật triển khai tại các Trạm Y tế do Bộ Y tế quy định quá cao, ảnh hưởng điểm đạt của các TYT phường thuộc vùng 1.

+ Chế độ hỗ trợ cho đội ngũ cộng tác viên một số chương trình còn thấp nên chất lượng hoạt động chưa cao.

+ Sự tham gia, phối hợp trong công tác y tế của một số ban, ngành, đoàn thể tại địa phương chưa chặt chẽ, sâu sát.

- Các khó khăn, vướng mắc liên quan đến nội dung của Bộ Tiêu chí (ghi cụ thể tiêu chí nào mà địa phương gặp khó khăn? lý do?)

+ Trạm Y tế thiếu định biên thực hiện các vị trí công tác; Cán bộ chuyên trách về phục hồi chức năng, y dược cổ truyền còn thiếu, chưa được đào tạo, bổ sung;

+ Thời gian đào tạo nhân viên Y tế khu phố, ấp do BHYT quy định quá dài.

+ Các danh mục Trang thiết bị và danh mục thuốc đã được triển khai tại Trạm Y tế, số lượng chỉ tiêu thực hiện còn hạn chế so với tiêu chí qui định (hiện không có quầy thuốc tại TYT);

+ Các dịch vụ kỹ thuật đã được triển khai trong công tác khám chữa bệnh tại một số Trạm Y tế, số lượng chỉ tiêu thực hiện còn hạn chế so với tiêu chí qui định; TYT có Hộ sinh cao đẳng nhưng theo quy định của Bộ Y tế không được thực hiện kỹ thuật phụ sản, do đó ảnh hưởng đến tỷ lệ thực hiện của các TYT;

+ Ý thức về chăm sóc sức khỏe của người dân tại cộng đồng của một số địa phương chưa cao nên hiệu quả thay đổi hành vi và thực hành một số chương trình còn thấp

*- Đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện Bộ Tiêu chí ở địa phương: sự phù hợp về nội dung và chỉ tiêu đặt ra của Bộ Tiêu chí, sự quan tâm của chính quyền địa phương (trong đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động...), công tác phối hợp liên ngành, ảnh hưởng của các chính sách...*

Ngay khi có Nghị quyết của Tỉnh ủy về việc triển khai Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22/01/2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở và Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 được ban hành, ngành Y tế Đồng Nai đã có tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch, thành lập Hội đồng cấp tỉnh có chỉ đạo đến UBND các huyện, thành phố thực hiện, quán triệt đến Đảng ủy các cấp, đảng viên. Chỉ đạo Phòng Y tế phối hợp TTYT huyện xây dựng kế hoạch và trình UBND huyện, thành phố phê duyệt để thực hiện.

Phong trào phấn đấu thực hiện Tiêu chí quốc gia về y tế xã đã được phát động tạo thành một phong trào thi đua của địa phương qua việc tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe và nâng cao tinh thần thái độ phục vụ nhân dân tại các xã, thị trấn. Dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của các cấp Đảng, chính quyền địa phương, sự phối hợp của các ban ngành, đoàn thể, mạng lưới y tế xã đã được tăng cường đầu tư, củng cố và đạt kết quả tốt.

**4. Các giải pháp mà huyện, thành phố đã thực hiện (tuyên truyền vận động, huy động nguồn lực nhà nước và xã hội hóa, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo và phát triển nhân lực, chuyên môn, khuyến khích, thi đua khen thưởng...):**

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch xây dựng phường, xã đạt Bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn đến 2020.

- Đưa công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và việc thực hiện các chương trình mục tiêu y tế quốc gia vào Nghị quyết của Đảng ủy và Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội hàng năm của UBND các huyện, thành phố.

- Củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo CSSKND các địa phương, đều có thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe nhân dân, đều có quy chế hoạt động thường xuyên, tập trung được công đồng và các ban ngành đoàn thể ở địa phương tích cực hưởng ứng tham gia thực hiện các chương trình y tế trên địa bàn;

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ y tế tuyến thành phố và tuyến cơ sở, bồi dưỡng chuyên môn cho cộng tác viên để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân. Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ y tế phường, xã.

- Nâng cao năng lực quản lý và vai trò của của cán bộ chủ chốt, nêu cao tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên, đoàn kết, thống nhất cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ chung.

- Tăng cường bố trí bác sĩ phục vụ khám chữa bệnh ổn định tại các Trạm y tế.

- Tăng cường công tác chỉ đạo tuyến, hỗ trợ, hướng dẫn tập trung chủ yếu vào các hoạt động chuyên môn, khám chữa bệnh cho tuyến y tế phường, xã.

- Vận động sự tham gia tích cực của cộng đồng trong việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, làm thay đổi kiến thức, hành vi của người dân và cộng đồng, tự nguyện tham gia bảo vệ sức khỏe cho bản thân và gia đình, bảo vệ môi trường trong sạch, nâng sức khỏe cộng đồng ngày càng bền vững;

- Củng cố, kiện toàn mạng lưới nhân viên y tế khu phố, ấp.

- Triển khai thực hiện và quản lý tốt các chương trình y tế quốc gia tại tuyến cơ sở.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền và nhân dân trong việc thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, sâu rộng, đa dạng, chủ động giám sát và triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh trên địa bàn. Trang bị đầy đủ các thiết bị vật tư truyền thông cho các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

- Đẩy mạnh triển khai có hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em và chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Ngân sách cấp đảm bảo kinh phí cho hoạt động thường xuyên của Trạm Y tế theo mức qui định;

- Chế độ chính sách: Chính sách đối với cán bộ y tế xã (việc chi trả lương, chế độ phụ cấp cho cán bộ y tế) đều được thống nhất, duy trì thường xuyên; Hàng năm ngân sách được cấp đảm bảo kinh phí cho hoạt động thường xuyên của Trạm Y tế theo quy định.

- Công tác phòng chống dịch bệnh được thường xuyên giám sát chặt chẽ, hệ thống thông tin báo cáo thông suốt, kịp thời. Chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh nguy hiểm như: sốt xuất huyết, tay chân miệng giảm, đẩy mạnh công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.

## **5. Đánh giá chung**

- So với mục tiêu, kế hoạch đề ra của địa phương:

- Tác động của thực hiện Bộ tiêu chí:

Về cơ bản các tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 khá phù hợp với mục tiêu, kế hoạch của địa phương. Bảng điểm Bộ tiêu chí quốc gia về y tế là thước đo, chuẩn mực để xây dựng và đánh giá hoạt động của y tế tại phường, xã. Đồng thời, khẳng định được vai trò của y tế, thúc đẩy mối liên kết chặt chẽ giữa y tế với các hoạt động khác tại địa phương, giữa Trạm y tế, Trung tâm Y tế với các ban ngành đoàn thể trong sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân.

## **6. Bài học kinh nghiệm**

*- Phân tích các bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện Bộ Tiêu chí (bài học thành công và chưa thành công):*

Có sự quan tâm sâu sắc, kịp thời của sự lãnh đạo của chính quyền, đặc biệt là ở cơ sở, phải xác định nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân là một nhiệm vụ chính trị quan trọng của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể và tổ chức chính trị - xã hội. Thống nhất nhận thức, quyết tâm hành động của cả hệ thống chính trị trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Triển khai Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã là một nội dung quan trọng, để thực hiện tốt Bộ tiêu chí không phải là nỗ lực của riêng ngành y tế mà cần chỉ đạo, phối hợp thực hiện của các cấp Lãnh đạo Đảng, Chính quyền các cấp, các Ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, tổ chức xã hội và đông đảo nhân dân.

Bảng điểm Bộ tiêu chí quốc gia về y tế là thước đo, chuẩn mực để xây dựng và đánh giá hoạt động của y tế tại địa phương. Đồng thời, khẳng định được vai trò của y tế, thúc đẩy mối liên kết chặt chẽ giữa y tế với các hoạt động khác tại địa phương, giữa Trạm y tế, Trung tâm Y tế với các ban ngành đoàn thể trong sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Cần gắn việc xây dựng xã đạt Bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế gắn liền với xây dựng nông thôn mới. Là một quá trình lâu dài, không được chủ quan, nóng vội, chạy theo thành tích, nhưng phải hết sức tích cực, quyết liệt, vừa

làm vừa rút kinh nghiệm hoàn thiện. Cần kịp thời khen thưởng, biểu dương những cá nhân, tổ chức tích cực tham gia đóng góp xây dựng chương trình và cần tăng cường kiểm tra, giám sát để có chỉ đạo, uốn nắn kịp thời.

**- Đề nghị mô tả, đánh giá những địa phương (huyện, xã) có cách làm sáng tạo; những điển hình trong thực hiện Bộ Tiêu chí (có thể đưa vào phụ lục chi tiết, nếu có):**

Nội dung Bộ tiêu chí phải được đưa vào nội dung của Nghị quyết, chương trình hành động, kế hoạch các cấp Ủy đảng, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân địa phương triển khai thực hiện.

Kết quả thực hiện Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã là cơ sở để đánh giá, xét thi đua khen thưởng hàng năm của các Trạm Y tế xã.

### **III. Kiến nghị và đề xuất**

1. Kiến nghị về các cơ chế chính sách, đầu tư nguồn lực... để tiếp tục thực hiện Bộ Tiêu chí:

- Có chính sách hỗ trợ cho đội ngũ cán bộ y tế tuyến cơ sở để thu hút nguồn nhân lực, động lực để gắn bó với ngành.

- Tăng cường đào tạo liên thông, đào tạo theo địa chỉ sử dụng bác sĩ để bảo đảm phục vụ lâu dài cho các trạm y tế phường, xã.

- Có văn bản hướng dẫn hướng chi viện cán bộ y tế tuyến trên để hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn đồng thời thực hiện khám chữa bệnh quyết toán bảo hiểm y tế cho tuyến cơ sở.

- Mở rộng phạm vi thanh toán BHYT, cho phép Y sĩ YHCT thực hiện các thủ thuật và được thanh toán BHYT tại Trạm Y tế.

- Tăng chế độ phụ cấp cho cộng tác viên y tế thôn ấp;

2. Các đề xuất nội dung, tiêu chí cần bổ sung, điều chỉnh trong giai đoạn 2021-2030 (trên cơ sở Bộ Tiêu chí đã ban hành tại Quyết định 4667/QĐ-BYT):

#### **2.1 Về các tiêu chí phân vùng 1, 2, 3 (Phụ lục 3a):**

Tên vùng và tiêu chí phân loại từng vùng trái ngược với tên vùng và tiêu chí phân loại từng vùng đã áp dụng trong Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014.

#### **2.2 Về chức năng nhiệm vụ của TYT xã theo vùng (Phụ lục 3b):**

- Mục Quản lý sức khỏe: Quản lý các bệnh mạn tính, bệnh không lây, quản lý sức khỏe hộ gia đình, quản lý sức khỏe học đường, khám sơ tuyến nghĩa vụ quân sự.: đề xuất bổ sung quản lý sức khỏe người cao tuổi;

- Mục DS-KHHGD: Cung cấp dịch vụ KHHGD theo phân tuyến kỹ thuật: xem lại chỉ tiêu các biện pháp tránh thai (tiêm thuốc TT và vòng TT) vì TYT có Hộ sinh cao đẳng nhưng không được thực hiện kỹ thuật phụ sản;

### **2.3 Về Bộ Tiêu chí (Phụ lục 3c).**

- Điều chỉnh tiêu chí hoặc chỉ tiêu (trong từng tiêu chí):

+ TC1- Chỉ đạo, điều hành công tác CSSK nhân dân: CT1: đề nghị sửa tên BCĐ CSSKND do tại các địa phương: các BCĐ từng chương trình được thống nhất thành 01 ban lớn trong đó có từng tiểu ban nhỏ, khg có BCĐ riêng lẻ.

+ TC2- Nhân lực Y tế:

CT 5: NVYT khu phố/ thôn/ ấp được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm. Đề nghị rút ngắn thời gian đào tạo NVYT khu phố/ thôn/ấp.

CT 6: Bổ sung chế độ hỗ trợ cho nhân viên y tế khu phố do NVYT khu phố không được hưởng kinh phí hỗ trợ hàng tháng.

+ TC3- Cơ sở hạ tầng TYT xã: CT 11: đề nghị thay thế Thông tư 58/2015 Quy định về quản lý CTYT do QĐ 43/2007 hết hiệu lực từ khi có Thông tư 58/2015 về thu gom quản lý CTYT có hiệu lực từ 01/4/2016..;

+ TC4- Trang thiết bị, thuốc và phương tiện khác:

CT13: Quy định lại danh mục trang thiết bị cho tuyến cơ sở vì theo quy định TYT có khoản 70% nhu cầu TTB trở lên là quá cao đối với các TYT vùng 1 (thành thị).

CT14: Đề nghị bỏ tiêu chí buộc TYT phải có đủ thuốc chữa bệnh mà chỉ yêu cầu đủ thuốc cấp cứu và thuốc chống sốc do TYT không có Quầy thuốc hay nhà thuốc theo quy định.

+ TC6- YTDP, VSMT và các CTMTQG về y tế: CT 23 và CT 28 nên thống nhất thành 1 vì nội dung tương đối giống nhau;

+ TC9-Dân số - Kế hoạch hóa gia đình: CT 41: Điều chỉnh chỉ tiêu BPTT (thuốc tiêm TT và Vòng TT) hoặc cho phép TYT có Hộ sinh cao đẳng trở lên được phép thực hiện kỹ thuật phụ sản.

+ Lập và quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân: nội dung theo mục II, phần A của Biểu mẫu theo dõi và giám sát hoạt động TYT xã, Quyết định số 5924/QĐ-BYT ngày 20/12/2019; nội dung này đề nghị bổ sung vào Tiêu chí 6. YTDP, VSMT và các CTMTQG.

+ Công nghệ thông tin: Nội dung theo mục XI, phần A của Biểu mẫu theo dõi và giám sát hoạt động TYT xã, Quyết định số 5924/QĐ-BYT ngày 20/12/2019; Nội dung này đề nghị tách ra thành 01 Tiêu chí riêng.

- Bổ sung mới tiêu chí hoặc chỉ tiêu (trong từng tiêu chí);

- Loại bỏ tiêu chí hoặc chỉ tiêu (trong từng tiêu chí);

### **2.4 Về cơ cấu chấm điểm trong Bộ tiêu chí (Phụ lục 3c)**

*Nêu rõ lý do cho từng nội dung đề xuất (để phù hợp với mô hình bệnh tật, nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân; điều chỉnh chính sách; phát triển kinh tế-xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin...).*

**Phụ lục 1 Thông tin chung về cơ sở y tế tuyến xã**

**Phụ lục 2 Tình hình thực hiện Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020:**

- Phụ lục 2a. Danh sách các xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020;
- Phụ lục 2b. Danh sách các xã chưa đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020.

**Phụ lục 3 Đề xuất nội dung tiêu chí cần bổ sung, điều chỉnh trong giai đoạn 2021-2030:**

- Phụ lục 3a. Tiêu chí phân vùng;
- Phụ lục 3b. Chức năng, nhiệm vụ;
- Phụ lục 3c. Đề xuất nội dung tiêu chí cần bổ sung, điều chỉnh giai đoạn 2021-2030.

**Phụ lục 4. Các khó khăn, vướng mắc liên quan đến tổ chức thực hiện và khó khăn liên quan đến nội dung của Bộ Tiêu chí.**

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020, đề xuất các nội dung-tiêu chí cần bổ sung, điều chỉnh trong giai đoạn từ năm 2021-2030. /

**Nơi nhận:**

- Bộ Y tế (Vụ KH-TC);
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- TTYT các huyện, thành phố;
- Các phòng chức năng Sở Y tế
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, NV.

**GIÁM ĐỐC**



**Phan Huy Anh Vũ**

**PHỤ LỤC 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ Y TẾ TUYẾN XÃ**

STT	Chỉ số	Tổng	Trong đó		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
1	Tổng số xã/phường/thị trấn.	170	56	73	41
2	Số xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020, theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014.	170	56	73	41
3	Số TYT xã có triển khai khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế.	142	42	63	37
4	Số TYT xã có bác sỹ làm việc <u>thường xuyên</u> tại trạm.	258	154	66	38
5	Số TYT xã có bác sỹ làm việc <u>tối thiểu 2 buổi/tuần</u> tại trạm theo lịch được thông báo trước.	82	32	33	17
6	Số thôn, bản, ấp, tổ dân phố	945	307	348	194
7	Số thôn, bản, ấp, tổ dân phố có NVYT hoạt động.	945	307	348	194

**Phụ lục 2a. DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020  
(THÀNH PHỐ BIÊN HÒA)**

TT	Tên phường, xã	Huyện	Vùng (1,2,3)	Năm công nhận đạt (lần đầu)	Tổng điểm (lần đầu)	Trong đó điểm của từng tiêu chí									
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10
1	An Bình	TP Biên Hòa	1	2013	97	4	9	12	10	10	17	13	9	9	4
2	An Hòa	TP Biên Hòa	2	2013	93	4	9	12	9	10	17	13	9	9	4
3	Bình Đa	TP Biên Hòa	1	2014	94.5	4	9	12	9.5	10	17	10	9	6	4
4	Bửu Hòa	TP Biên Hòa	1	2013	94	4	9	12	10	10	17	12	9	7	4
5	Bửu Long	TP Biên Hòa	1	2013	94.5	4	9	12	10	10	17	10	8.5	10	4
6	Hiệp Hòa	TP Biên Hòa	1	2013	96	4	9	12	10	10	17	12	9	9	4
7	Hóa An	TP Biên Hòa	1	2014	96.5	4	9	12	9.5	10	17	12	9	10	4
8	Hòa Bình	TP Biên Hòa	1	2014	92.5	4	8	12	9.5	10	17	10	8	10	4
9	Hố Nai	TP Biên Hòa	1	2013	95	4	9	12	10	10	17	13	9	7	4
10	Long Bình	TP Biên Hòa	1	2014	97	4	9	12	10	10	17	13	9	9	4
11	Long Bình Tân	TP Biên Hòa	2	2015	94.5	3	10	11	6.5	9	16.5	13.5	12	9	4
12	Long Hưng	TP Biên Hòa	2	2014	93.5	4	8	11	9.5	10	17	12	9	9	4
13	Phước Tân	TP Biên Hòa	2	2014	93.5	4	9	12	9.5	10	17	10	9	9	4
14	Quang Vinh	TP Biên Hòa	1	2015	95.5	3	10	11	6.5	9	17	13.5	12.5	9	4
15	Quyết Thắng	TP Biên Hòa	1	2013	94.5	4	8	12	8.5	10	17	12	9	10	4
16	Tam Hiệp	TP Biên Hòa	1	2013	93.5	4	9	12	9.5	10	17	10	9	9	4
17	Tam Hòa	TP Biên Hòa	1	2014	95	4	9	12	10	10	17	13	9	7	4
18	Tam Phước	TP Biên Hòa	2	2013	92	4	8	12	10	10	17	11	9	7	4
19	Tân Biên	TP Biên Hòa	1	2015	93.5	3	10	11	8	9	15.5	13.5	12.5	7	4
20	Tân Hạnh	TP Biên Hòa	2	2013	93	4	9	12	10	10	17	8	9	10	4
21	Tân Hiệp	TP Biên Hòa	1	2015	93.5	3	10	11	7	8	16.5	13.5	12.5	8	4
22	Tân Hòa	TP Biên Hòa	1	2015	93.5	3	10	11	6.5	8	16.5	13.5	13	8	4
23	Tân Mai	TP Biên Hòa	1	2015	94.5	3	10	11	7.5	9	16	13.5	13	8	4
24	Tân Phong	TP Biên Hòa	1	2013	94.5	4	9	12	9.5	10	17	13	9	7	4
25	Tân Tiến	TP Biên Hòa	1	2014	92.5	4	8	12	9.5	10	17	10	9	9	4
26	Tân Vạn	TP Biên Hòa	1	2014	94	4	8	12	10	10	17	10	9	10	4
27	Thanh Bình	TP Biên Hòa	1	2013	94.5	4	9	12	8.5	10	17	12	9	9	4
28	Thống Nhất	TP Biên Hòa	1	2013	93.5	4	9	11.5	10	10	17	12	9	7	4
29	Trảng Dài	TP Biên Hòa	1	2013	94	4	9	12	10	10	17	13	9	6	4
30	Trung Dũng	TP Biên Hòa	1	2013	93.5	4	9	12	8.5	8	17	12	9	10	4
	<b>Tổng</b>				<b>TB</b>	<b>3.8</b>	<b>9</b>	<b>11.75</b>	<b>9.08</b>	<b>9.67</b>	<b>16.9</b>	<b>11.9</b>	<b>9.67</b>	<b>8.5</b>	<b>3.98</b>

**Phụ lục 2a. DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020  
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**

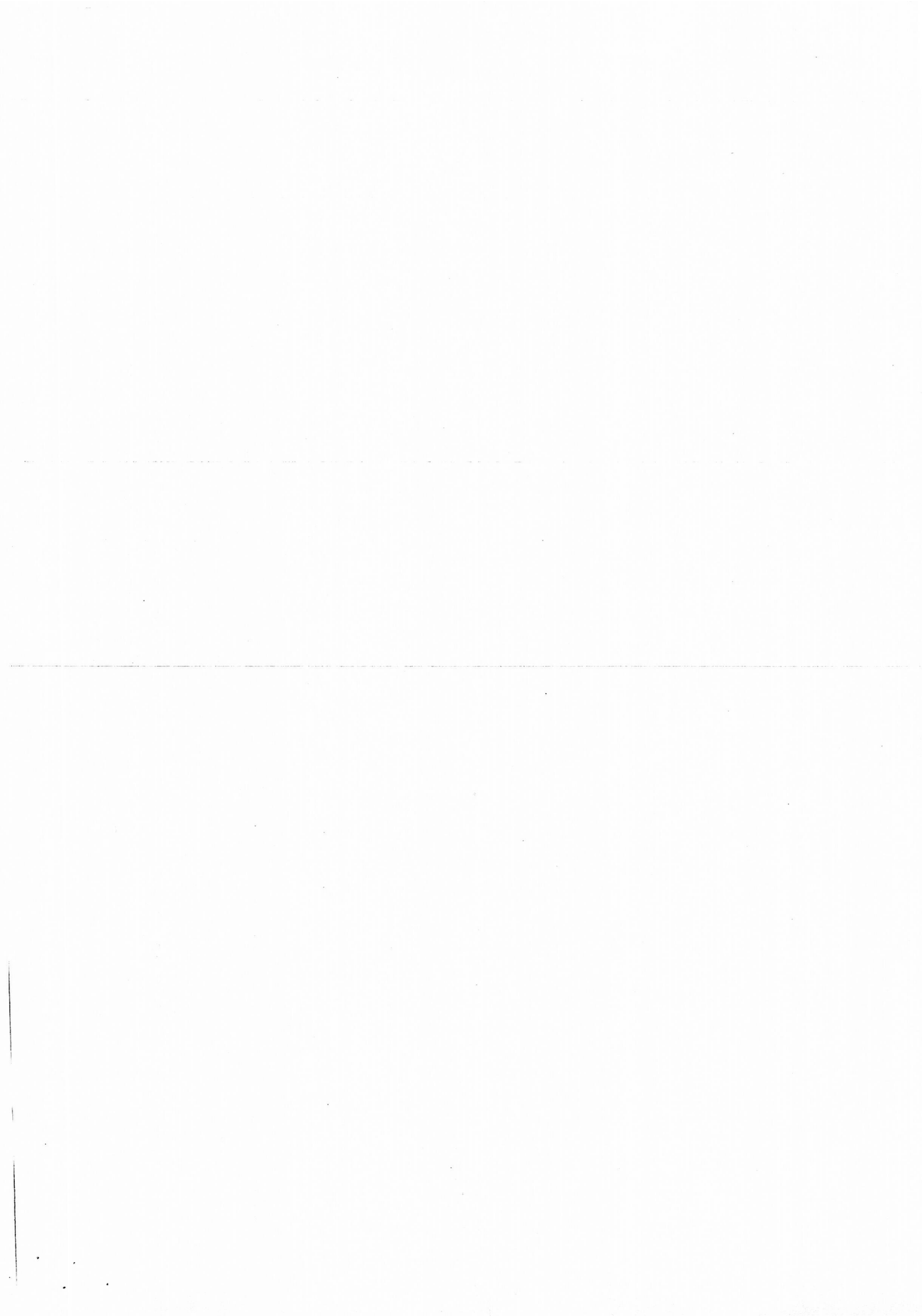
TT	Tên phường, xã	Huyện	Vùng (1,2,3)	Năm công nhận đạt (lần đầu)	Tổng điểm (lần đầu)	Trong đó điểm của từng tiêu chí									
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10
1	Xuân Trung	Long Khánh	1	2015	93,5	3	10	11	7	8.5	17	14	13	6	4
2	Xuân An	Long Khánh	1	2014	94	4	9	11.5	9	10	17	14.5	9	7	3
3	Xuân Bình	Long Khánh	1	2015	93	3	10	11	7	8	17	14	13	6	4
4	Xuân Hòa	Long Khánh	1	2013	93	4	9	12	9	10	17	12	9	7	4
5	Xuân Lập	Long Khánh	1	2013	94,5	4	9	11.5	9	10	16	12	9	10	4
6	Xuân Thanh	Long Khánh	1	2014	94	4	9	12	9	10	16	12	9	9	4
7	Xuân Tân	Long Khánh	1	2013	93,5	4	9	12	9.5	10	16	10	9	10	4
8	Bàu Sen	Long Khánh	1	2014	92,5	4	9	12	8.5	9.5	14.5	12	9	10	4
9	Suối Tre	Long Khánh	1	2013	92	4	9	12	9	10	16	10	8	10	4
10	Bảo Vinh	Long Khánh	1	2013	93	4	9	12	10	8	16	12	9	9	4
11	Phú Bình	Long Khánh	1	2014	93,5	4	9	11.5	10	10	15	13	8	9	4
12	Bàu Trâm	Long Khánh	2	2013	94	3	9	12	10	10	17	12	9	8	4
13	Bảo Quang	Long Khánh	2	2014	92	4	9	11	9	10	17	10	9	9	4
14	Bình Lộc	Long Khánh	2	2013	95	4	9	12	10	8	17	12	10	9	4
15	Hàng Gòn	Long Khánh	2	2013	95	4	9	12	10	8	17	12	10	9	4
	<b>Tổng</b>				62.33	3.80	9.13	11.70	9.00	9.47	16.30	12.10	9.47	8.60	3.93



**Phụ lục 2a. DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020**  
**HUYỆN CẨM MỸ**

TT	Tên xã	Huyện	Vùng (1,2,3)	Năm công nhận đạt (lần đầu)	Tổng điểm (lần đầu)	Trong đó điểm của từng tiêu chí									
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10
1	Lâm Sơn	Cẩm Mỹ	2	2013	95	4	9	11.75	9.75	10	17	11.5	9	9	4
2	Xuân Mỹ	Cẩm Mỹ	2	2013	93	4	9	12	10	8	17	11	9	9	4
3	Xuân Đường	Cẩm Mỹ	2	2013	92.5	4	9	12	8	10	16	11.5	9	9	4
4	Bảo Bình	Cẩm Mỹ	2	2013	93.5	4	9	11.5	9	10	17	11	9	9	4
5	Long Giao	Cẩm Mỹ	1	2013	92.5	4	9	12	9	10	15	11.5	9	9	4
6	Xuân Đông	Cẩm Mỹ	2	2013	91.5	4	9	11.5	8.5	9.5	16	11.5	8.5	9	4
7	Xuân Bảo	Cẩm Mỹ	3	2014	93.5	4	9	12	6.5	9	16	14	9	10	4
8	Xuân Tây	Cẩm Mỹ	2	2014	91	4	9	11	5.5	10	16	13.5	9	9	4
9	Sông Nhạn	Cẩm Mỹ	3	2014	93.5	4	8	12	7.5	10	15	15	9	9	4
10	Xuân Quế	Cẩm Mỹ	2	2014	94.5	4	8	12	9.5	10	15	15	9	9	4
11	Thừa Đức	Cẩm Mỹ	3	2014	92	4	9	12	7.5	10	15	12.5	9	9	4
12	Nhân Nghĩa	Cẩm Mỹ	2	2015	90	3	10	11	7	8	16	11	13	7	4
13	Sông Ray	Cẩm Mỹ	2	2016	85.5	3	10	10	7	7.5	17	10.5	13	4	3.5
	<b>Tổng</b>				<b>92.15</b>	<b>3.85</b>	<b>9.00</b>	<b>11.60</b>	<b>8.06</b>	<b>9.38</b>	<b>16.00</b>	<b>12.27</b>	<b>9.58</b>	<b>8.54</b>	<b>3.88</b>

\* TB: điểm trung bình



**Phụ lục 2a. DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020**

**HUYỆN ĐỊNH QUÁN**

TT	Tên xã	Huyện	Vùng (1,2,3)	Năm công nhận đạt (lần đầu)	Tổng điểm (lần đầu)	Trong đó điểm của từng tiêu chí									
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10
1	Phú Tân	Định Quán	3	2016	90	3	10	9	9	8	15	11	13	9	3
2	Phú Hòa	Định Quán	3	2016	91.5	3	10	11	7	7	17	11.5	13	9	3
3	Phú Vinh	Định Quán	2	2013	96.5	4	9	12	9	10	17	12.5	9	10	4
4	Phú Lợi	Định Quán	2	2013	95	4	9	12	7	10	17	13	9	10	4
5	Gia Canh	Định Quán	3	2013	91	4	9	12	9	6	17	12	9	10	3
6	Thị trấn Định Quán	Định Quán	2	2015	89.5	3	10	11	6.5	7	17	10	13	8	4
7	Thanh Sơn	Định Quán	3	2015	90	3	10	11	7	7	13	14	13	8	4
8	Ngọc Định	Định Quán	3	2013	93.5	4	8	12	9.5	6	17	12	9	10	3
9	Phú Ngọc	Định Quán	3	2013	95	4	9	12	8	10	17	12	9	10	4
10	La Ngà	Định Quán	3	2013	93	4	9	12	9	6	17	15	9	9	3
11	Túc trung	Định Quán	2	2013	92	4	8	11	9	8	17	13	9	10	3
12	Phú Túc	Định Quán	2	2014	93.5	4	9	12	8	10	16.5	11	9	10	4
13	Phú Cường	Định Quán	2	2013	96	4	9	12	10	8	17	15	9	9	3
14	Suối Nho	Định Quán	3	2013	94.5	4	9	9.5	10	8	17	15	9	9	3
	<b>Tổng</b>				92.93	3.71	9.14	11.32	8.43	7.93	16.54	12.64	10.14	9.36	3.50

\* TB: điểm trung bình

**Phụ lục 2a. DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020**  
**HUYỆN XUÂN LỘC**

TT	Tên xã	Huyện	Vùng (1,2,3)	Năm công nhận đạt (lần đầu)	Tổng điểm (lần đầu)	Trong đó điểm của từng tiêu chí									
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10
1	Xuân Hòa	Xuân Lộc	3	2014	96.5	4	9	12	9.5	10	17	13	9	9	4
2	Xuân Hưng	Xuân Lộc	3	2014	95	4	9	12	9.5	10	16	13	8	9.5	4
3	Xuân Tâm	Xuân Lộc	3	2013	95.5	4	9	12	8.5	10	17	13	9	9	4
4	Thị trấn Gia Ray	Xuân Lộc	3	2013	92.5	4	9	12	8	9	16	13	9	8.5	4
5	Xuân Trường	Xuân Lộc	3	2014	95.5	4	9	12	9.5	10	17	12	9	9	4
6	Xuân Thành	Xuân Lộc	3	2013	97	4	9	12	8	10	17	15	9	9	4
7	Suối Cao	Xuân Lộc	3	2013	96.5	4	9	11	9.5	10	17	13	9	10	4
8	Xuân Hiệp	Xuân Lộc	3	2013	93	4	9	11.5	8.5	10	16	12	9	9	4
9	Suối Cát	Xuân Lộc	3	2014	95.5	4	9	11	9.5	10	17	13	8	10	4
10	Xuân Thọ	Xuân Lộc	3	2014	97.5	4	9	12	9.5	10	17	13	9	10	4
11	Xuân Bắc	Xuân Lộc	3	2013	95.5	4	9	12	8.5	10	17	13	9	9	4
12	Xuân Phú	Xuân Lộc	3	2013	96.5	4	9	12	8.5	10	17	13	9	10	4
13	Bảo Hòa	Xuân Lộc	3	2013	97.5	4	9	12	9.5	10	17	13	9	10	4
14	Xuân Định	Xuân Lộc	3	2013	95	4	9	12	8	9	17	13	9	10	4
15	Lang Minh	Xuân Lộc	3	2014	95.5	4	9	9	9.5	10	17	15	8	10	4
	<b>Tổng</b>				95.63	4.00	9.00	11.63	8.93	9.87	16.80	13.13	8.80	9.47	4.00

\* TB: điểm trung bình

**Phụ lục 2a. DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020**  
**HUYỆN TÂN PHÚ**

TT	Tên xã	Huyện	Vùng (1,2,3)	Năm công nhận đạt (lần đầu)	Tổng điểm (lần đầu)	Trong đó điểm của từng tiêu chí									
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10
1	Phú Sơn	Tân Phú	3	2013	90	4	9	12	10	9	15	11	9	7	4
2	Phú Lộc	Tân Phú	2	2013	91	4	9	10	10	9	16	11	9	9	4
3	Phú Lập	Tân Phú	2	2014	94.5	4	9	9.5	10	8	16	15	9	10	4
4	Đắc Lua	Tân Phú	3	2015	89	2.5	10	11	9	6	16	9	12.5	9	4
5	Phú Điền	Tân Phú	2	2013	96.5	4	9	12	10	10	15.5	13	9	10	4
6	Phú An	Tân Phú	3	2013	92	4	9	12	10	8	15.5	11	8.5	10	4
7	Phú Thịnh	Tân Phú	2	2013	93	4	9	12	10	10	16	11	8	9	4
8	Nam Cát Tiên	Tân Phú	3	2014	93.5	4	9	8.5	10	9	17	13	9	10	4
9	Phú Bình	Tân Phú	2	2013	92	4	9	9	9	10	16.5	13	9	8.5	4
10	Núi Tượng	Tân Phú	2	2013	94	4	9	12	10	10	15.5	11	8.5	10	4
11	Phú Thanh	Tân Phú	2	2013	91.5	4	9	12	10	10	16.5	11	9	6	4
12	Thanh Sơn	Tân Phú	2	2013	93	4	9	12	10	9	16	13	9	7	4
13	Phú Xuân	Tân Phú	2	2013	93	4	9	12	10	9	17	13	9	6	4
14	Phú Trung	Tân Phú	2	2015	91	3	10	11	9	8	15	12	13	6	4
15	Trà Cỏ	Tân Phú	2	2013	91	3	9	10.5	10	9	16	11	9	10	3.5
16	Tà Lại	Tân Phú	2	2015	93.5	3	10	11	9	9	16	12	12.5	7	4
17	Thị Trấn Tân Phú	Tân Phú	1	2013	92	4	9	12	10	10	16	8	9	10	4
18	Phú Lâm	Tân Phú	2	2015	91.5	3	10	11	9	7.5	16	11.5	12.5	8	3
	<b>Tổng</b>				92.33	3.69	9.22	11.08	9.72	8.92	15.97	11.64	9.69	8.47	3.92

Theo QĐ: 3447/BYT ngày 22/9/2011 gồm: 50 chỉ tiêu, 10 tiêu chí và QĐ số 4667/BYT ngày 07/11/2014 : gồm 46 chỉ tiêu, 10 tiêu chí

\* TB: điểm trung bình: 18/18 xã đạt chuẩn bộ tiêu chí Quốc gia về y tế

**Phụ lục 2a. DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020  
HUYỆN THỐNG NHẤT**

TT	Tên xã	Huyện	Vùng (1,2,3)	Năm công nhận đạt (lần đầu)	Tổng điểm (lần đầu)	Trong đó điểm của từng tiêu chí									
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10
1	Trạm Y tế xã Gia Tân 1	Thống Nhất	2	2014	94.5	3	10	10.5	7	10	17	13	13	7	4
2	Trạm Y tế xã Gia Tân 2	Thống Nhất	2	2014	96	3	10	11	7	10	17	13	13	8	4
3	Trạm Y tế xã Gia Tân 3	Thống Nhất	2	2013	94.5	3	10	11	6.5	10	17	13	13	7	4
4	Trạm Y tế xã Gia Kiệm	Thống Nhất	2	2013	95.5	3	10	11	6.5	9	17	14	13	8	4
5	Trạm Y tế xã Quang Trung	Thống Nhất	2	2014	95.5	3	10	11	6.5	9	17	14	13	8	4
6	Trạm Y tế xã Hưng Lộc	Thống Nhất	1	2014	95.5	3	10	11	6.5	9	17	14	13	8	4
7	Trạm Y tế xã Bàu Hàm 2	Thống Nhất	1	2013	92	3	10	11	7	8	17	12	13	7	4
8	Trạm Y tế xã Xuân Thiện	Thống Nhất	3	2013	97	3	10	11	7	10	17	13	13	9	4
9	Trạm Y tế xã Lộ 25	Thống Nhất	3	2013	97	3	10	11	7	10	17	13	13	9	4
10	Trạm Y tế xã TT Dầu Giây	Thống Nhất	1	2013	94	3	10	11	7	9	17	13	13	9	4
	<b>Tổng</b>				76.25	3	10	10.95	6.8	9.5	17	13	13	7.9	4

\* TB: điểm trung bình

**Phụ lục 2a. DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020**  
**HUYỆN NHƠN TRẠCH**

TT	Tên xã	Huyện	Vùng (1,2,3)	Năm công nhận đạt (lần đầu)	Tổng điểm (lần đầu)	Trong đó điểm của từng tiêu chí									
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10
1	Thị trấn Hiệp Phước	Nhơn Trạch	2	2013	94	4	9	12	10	10	16	10	9	10	4
2	Xã Phước Thiện	Nhơn Trạch	2	2014	93,5	4	9	12	8,5	9	15	13	9	10	4
3	Xã Phú Hội	Nhơn Trạch	2	2013	93.5	4	9	12	9.5	10	17	10	9	9	4
4	Xã Long Tân	Nhơn Trạch	2	2014	94	4	9	12	9	10	17	12	8	9	4
5	Xã Phú Thạnh	Nhơn Trạch	2	2014	94.5	4	7	11	10	10	14.5	15	9	10	4
6	Xã Đại Phước	Nhơn Trạch	2	2013	92.5	3	10	9.5	9	9	16	12	12	9	4
7	Xã Phú Hữu	Nhơn Trạch	2	2015	94	3	10	11	9	10	16	12	11	9	4
8	Xã Phú Đông	Nhơn Trạch	2	2014	93.5	4	9	11	8.5	10	16	12	8	9	4
9	Xã Phước Khánh	Nhơn Trạch	2	2013	96	4	9	12	10	10	16	12	9	10	4
10	Xã Vĩnh Thanh	Nhơn Trạch	2	2013	95.5	4	9	12	10	10	16	12	9	10	4
11	Xã Phước An	Nhơn Trạch	2	2014	94.5	4	9	12	10	10	16	14.5	7	9	4
12	Xã Long Thọ	Nhơn Trạch	2	2013	96	3	10	10	9	11	15.5	12	13	9	4
	<b>Tổng</b>				94.4	3.8	9.1	11.4	9.5	9.9	15.9	12.4	9.3	9.3	4.0

\* TB: điểm trung bình

**Phụ lục 2a. DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020**  
**HUYỆN LONG THÀNH**

TT	Tên xã	Huyện	Vùng (1,2,3)	Năm công nhận đạt (lần đầu)	Tổng điểm (lần đầu)	Trong đó điểm của từng tiêu chí									
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10
1	Xã An Phước	Long Thành	1	2013	96.5	4	8	12	9.5	10	17	13	9	10	4
2	Xã Bà Cạn	Long Thành	3	2013	95	4	9	11	9	10	17	15	9	7	4
3	Xã Bình An	Long Thành	3	2014	93.5	4	9	12	8.5	10	15	13	9	9	4
4	Xã Bình Sơn	Long Thành	2	2013	93	4	9	12	9	9	17	13	9	7	4
5	Xã Cẩm Đường	Long Thành	3	2013	96	4	9	11	10	10	17	15	9	7	4
6	Xã Lộc An	Long Thành	1	2014	91	4	9	12	7	10	15	12	9	9	4
7	Xã Long An	Long Thành	1	2014	94	4	9	12	9.5	10	16	12.5	9	9	3
8	Xã Long Đức	Long Thành	1	2014	96	4	9	12	10	10	16	13	9	9	4
9	Xã Long Phước	Long Thành	1	2013	94	4	9	11	10	8	17	15	9	7	4
10	Xã Phước Bình	Long Thành	3	2013	92.5	4	9	11	8.5	10	17	10	9	10	4
11	Xã Phước Thái	Long Thành	3	2014	94.5	4	9	12	10	9	17	11.5	9	9	4
12	Xã Tam An	Long Thành	2	2013	95	4	9	12	9	10	16.5	15	8.5	7	4
13	Xã Tân Hiệp	Long Thành	3	2014	92	4	9	12	10	10	17	8	9	9	4
14	Thị trấn Long Thành	Long Thành	1	2014	95	4	9	12	9	10	17	12	9	9	4
	<b>Tổng</b>				94.25	4	9	12	9	10	17	13	9	9	4

\* TB: điểm trung bình

**Phụ lục 2a. DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020**  
**HUYỆN TRẢNG BOM**

TT	Tên xã	Huyện	Vùng (1,2,3)	Năm công nhận đạt (lần đầu)	Tổng điểm (lần đầu)	Trong đó điểm của từng tiêu chí									
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10
1	Bình Minh	Trảng Bom	1	2013	95	4	9	12	9	10	17	13	8	9	4
2	Xã Đồi 61	Trảng Bom	2	2013	94	4	9	12	9	10	16	13	8	9	4
3	Sông Thao	Trảng Bom	2	2013	96.5	4	9	12	9	10	17	13.5	9	9	4
4	Hung Thịnh	Trảng Bom	1	2013	91	4	9	12	9	10	16	11	8	8	4
5	Tây Hòa	Trảng Bom	1	2013	95.5	4	9	12	9	10	17	13	8.5	9	4
6	Đông Hòa	Trảng Bom	1	2013	94.5	4	9	12	9	10	16	13	8.5	9	4
7	An Viễn	Trảng Bom	2	2013	95.5	4	9	12	9	10	17	13	8.5	9	4
8	Bắc Sơn	Trảng Bom	1	2013	95	4	8	12	9	10	17	13	9	9	4
9	Trung Hòa	Trảng Bom	1	2014	94.5	4	9	12	9	10	17	13	8.5	8	4
10	Thanh Bình	Trảng Bom	2	2014	95	4	9	12	9	10	17	13	8	9	4
11	Sông Trâu	Trảng Bom	2	2014	94	4	9	11	9	10	16	14	8	9	4
12	Hồ Nai 3	Trảng Bom	1	2014	96	4	9	12	9	9	17	15	9	8	4
13	Quảng Tiến	Trảng Bom	1	2015	92.5	3	9	11	8	10	15.5	13	12	7	4
14	Cây Gáo	Trảng Bom	1	2015	94	3	10	11	7	10	17	12	12	8	4
15	Bàu Hàm	Trảng Bom	2	2015	94.5	3	10	11	8	10	16.5	11	12	9	4
16	Giang Điền	Trảng Bom	2	2016	93.5	3	10	11	8	10	16.5	10	12	9	4
17	Thị trấn Trảng Bom	Trảng Bom	1	2016	93.5	3	10	11	7	10	15.5	12	12	9	4
	<b>Tổng</b>				94.4	3.6	9.3	11.6	8.5	9.9	16.5	12.7	9.6	8.5	4

**Phụ lục 2a. DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020**  
**HUYỆN VĨNH CỬU**

TT	Tên xã	Huyện	Vùng (1,2,3)	Năm công nhận đạt (lần đầu)	Tổng điểm (lần đầu)	Trong đó điểm của từng tiêu chí									
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10
1	Trạm y tế Bình Hòa	Vĩnh Cửu	2	2014	92.5	4	9	12	8.5	10	16	11	9	9	4
2	Trạm y tế Tân Bình	Vĩnh Cửu	2	2013	88	3	8	11	9	9.5	16	9	11	8	3.5
3	Trạm y tế Bình Lợi	Vĩnh Cửu	2	2015	88	3	10	11	7	8.5	15.5	9	13	8	3
4	Trạm y tế Thạnh Phú	Vĩnh Cửu	2	2014	90	3	8	11	8	10	15	9	13	9	4
5	Trạm y tế Thiện Tân	Vĩnh Cửu	2	2015	81.5	3	8	7	6	8.5	14	10	12	9	4
6	Trạm y tế Trị An	Vĩnh Cửu	2	2013	90.5	4	9	12	8.5	9	15	12	9	8	4
7	Trạm y tế Vĩnh An	Vĩnh Cửu	3	2018	95	3	10	11	8.5	10	16	12.5	11	9	4
8	Trạm y tế Vĩnh Tân	Vĩnh Cửu	2	2004	92.5	3	10	11	8	9.5	15.5	13	11.5	8	3
9	Trạm y tế Hiếu Liêm	Vĩnh Cửu	3	2015	85	3	9	11	6.5	7	15	8.5	12	9	4
10	Trạm y tế Phú Lý	Vĩnh Cửu	2	2011	92	3	10	11	8	8	15	12	13	8	4
11	Trạm y tế Tân An	Vĩnh Cửu	2	2015	95	3	9	11	7	10	16	13	13	9	4
12	Trạm y tế Mã Đà	Vĩnh Cửu	3	2013	90	4	9	12	8	8	16	13	13	9	4
	<b>Tổng</b>				90	3.3	9.1	10.9	7.8	9	15.4	11	11.3	8.5	3.8

\* TB: điểm trung bình

**Phụ lục 3a. ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ, GIAI ĐOẠN 2021-2030 (PHÂN VÙNG)**

Tên vùng	Tiêu chí phân loại hiện nay	Đề xuất điều chỉnh (nếu có)	Lý do
Vùng 1	- Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có khoảng cách từ TYT đến BV, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất từ 5 km trở lên (nếu có địa hình đặc biệt khó khăn, từ 3 km trở lên).	Sửa thành Vùng 3	Đã áp dụng trong Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014.
	- Xã đồng bằng, trung du có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất từ 15 km trở lên.		
	- Các xã có điều kiện địa lý, giao thông khó khăn, người dân khó tiếp cận đến TYT xã và khó đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực.		
Vùng 2	- Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất <5 km (nếu có địa hình đặc biệt khó khăn, <3 km).		
	- Xã đồng bằng, trung du có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất từ 3 đến <15 km.		
	- Các xã có điều kiện địa lý, giao thông bình thường, người dân có thể tiếp cận đến TYT xã và bệnh viện, trung tâm y tế, PKĐK khu vực.		
Vùng 3	- Xã đồng bằng, trung du có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất <3 km.	Sửa thành vùng 1	Đã áp dụng trong Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014.
	- Phường, thị trấn khu vực đô thị.		
	- Các xã có điều kiện địa lý, giao thông thuận lợi, người dân dễ dàng tiếp cận đến TYT xã và bệnh viện, trung tâm y tế, PKĐK khu vực.		

**Phụ lục 3c. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG, TIÊU CHÍ CẢN BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2030**

TT	Tiêu chí	Đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế (nội dung tiêu chí, cơ cấu điểm chấm)	Giải thích lý do sửa đổi, bổ sung
1	Chỉ đạo, điều hành công tác CSSK nhân dân	CT1: đề nghị sửa tên BCĐ CSSKND	Tại các địa phương: các BCĐ từng chương trình được thống nhất thành 01 ban lớn trong đó có từng tiểu ban nhỏ, khg có BCĐ riêng lẻ.
2	Nhân lực y tế	<p>CT 5: NVYT khu phố/ thôn/ ấp được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm.</p> <p>CT 6: Bổ sung chế độ hỗ trợ cho nhân viên y tế khu phố.</p> <p>Xin thêm nhân lực: Y sỹ Y học cổ truyền (Phước Thiên, Phú Hội, Đại Phước, Phước Khánh, Vĩnh Thanh).</p>	<p>- NVYT thôn bản được đào tạo 3 tháng theo quy định của BHYT là quá dài,</p> <p>- NVYT khu phố không được hưởng kinh phí hỗ trợ hàng tháng.</p> <p>Vì Y sỹ YHCT đã nghỉ việc.</p>
3	Cơ sở hạ tầng TYT xã	<p>CT9: Cơ cấu Phòng tại TYT: Phòng Xét nghiệm và Phòng Tiệt trùng;</p> <p>CT 11: đề nghị thay thế Thông tư 58/2015 Quy định về quản lý CTYT;</p> <p>Xây dựng trạm y tế mới trên địa điểm mới (Đại Phước)</p>	<p>- TYT không nhất thiết có phòng xét nghiệm riêng biệt;</p> <p>- QĐ 43/2007 hết hiệu lực từ khi có Thông tư 58/2015 về thu gom quản lý CTYT có hiệu lực từ 01/4/2016.</p> <p>Trạm Y tế đã xuống cấp và vị trí hiện nay thuộc địa phương khác do hiện nay đã tách ra thành hai xã</p>
4	Trang thiết bị, thuốc và phương tiện khác	<p>CT13: Quy định lại danh mục trang thiết bị cho tuyến cơ sở;</p> <p>CT14: Đề nghị bỏ tiêu chí buộc TYT phải có đủ thuốc chữa bệnh mà chỉ yêu cầu đủ thuốc cấp cứu và thuốc chống sốt.</p> <p>Tiêu chí 4 chỉ tiêu 16</p>	<p>- TYT có khoản 70% nhu cầu TTB trở lên là quá cao so danh mục quy định hiện tại.</p> <p>- Vì TYT không có Quầy thuốc hay nhà thuốc theo quy định.</p> <p>Do điều kiện giao thông thuận lợi, khi bị tai nạn, bệnh tật, sinh đẻ. . . dễ dàng đi đến cơ sở y tế gần nhất, nên túi y tế thôn ấp rất ít sử dụng và dễ bị hư hỏng</p>

5	Kế hoạch – Tài chính	Tiêu chí 5 chỉ tiêu 22	Địa phương không phải là nơi đăng ký BHYT nên không quản lý được số người tham gia BHYT tại địa phương
6	YTDP, VSMT và các CTMTQG về y tế	CT 23 và CT 28 nên thống nhất thành 1. Bổ sung nội dung công tác y tế trường học, chăm sóc sức khỏe người lao động	Vì nội dung tương đối giống;
7	Khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và YHCT	0	
8	Chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em	Tiêu chí 8 chỉ tiêu 34	Số lượng thai phụ đi khám thai và đẻ tại TYT ít (do tuyến Trạm không đủ điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu của người dân), phản hồi từ tuyến bệnh viện không đầy đủ, nên công tác quản lý thai phụ gặp khó khăn. Tỷ lệ phụ nữ sinh con được khám thai 3 lần trở lên trong 3 kỳ -> 4 lần trở lên.
9	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	CT 41: Điều chỉnh chỉ tiêu BPTT (tiêm thuốc TT và vòng TT) hoặc cho phép NHS cao đẳng trở lên được thực hiện kỹ thuật phụ sản	vì theo quy định: TYT có Hộ sinh cao đẳng nhưng không được thực hiện kỹ thuật phụ sản
10	Truyền thông - Giáo dục sức khỏe	Lập và quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân	Cần bổ sung 2 nội dung này vào Bộ Tiêu chí mới để phù hợp với QĐ số 5924/QĐ-BYT ngày 20/12/2019 của Bộ Y tế về việc ban hành bộ biểu
11	Các Tiêu chí mới, nếu có	Công nghệ thông tin	

**Phụ lục 4. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KHÓ KHĂN LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG CỦA TIÊU CHÍ (GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020)**

TT	Khó khăn liên quan đến tổ chức thực hiện	Khó khăn liên quan đến nội dung của Bộ tiêu chí
1	<p>Công tác phối hợp của các ban ngành tại địa phương tại các cơ sở chưa chặt chẽ, đôi khi chỉ mỗi TYT trực hiện.</p> <p>Phụ cấp Cộng tác viên Y tế thôn bản còn thấp.</p> <p>Công tác phối hợp của một số ban ngành đoàn thể còn chưa chặt chẽ.</p> <p>Ủy ban nhân dân các xã, Thị Trấn chưa quan tâm, chỉ đạo đến công tác y tế.</p> <p>Theo như Bộ tiêu chí thì TYT xã có khả năng để thực hiện <math>\geq 50\%</math> các dịch vụ kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ được giao; bảo đảm thực hiện sơ cứu, cấp cứu thông thường theo đúng quy định của Bộ Y tế.</p> <p>Xin thêm biên chế cho trạm y tế.</p> <p>Đòi hỏi sự phối hợp của cấp Ủy Đảng, chính quyền địa phương.</p> <p>Các trạm y tế tuyến phường dân cư đông nhưng lại được phân biên chế ít.</p> <p>Nguồn nhân lực khám chữa bệnh hạn chế, phần lớn các trạm y tế không có bác sĩ định biên công tác tại trạm, thiếu nhân lực y, bác sĩ YHCT để thực hiện khám chữa bệnh bằng YHCT và kết hợp YHCT</p>	<p>Trạm Y tế thiếu định biên thực hiện các vị trí công tác.</p> <p>Tiêu chí 4: Thuốc - Theo thông tư 39/2017 có 241 loại (gồm tân dược, vaccin, thuốc các CTMTYTQG TYT đạt khoảng 40-50%. Khó đạt được &gt; 70 % theo qui định của bộ tiêu chí).</p> <p>Công tác khám chữa bệnh bằng YHCT còn gặp nhiều khó khăn do BHYT không thanh toán 1 số dịch vụ kỹ thuật tại tuyến xã vì không có Bác sĩ Y học cổ truyền.</p> <p>'-Các Trạm Y tế chưa có đủ điều kiện và khả năng chuyên môn để thực hiện thường xuyên các dịch vụ kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ được giao:</p> <p>+ Nhân lực: chỉ có 1 vài Trạm y tế có đủ nhân lực bao gồm: Bác sĩ Y học cổ truyền, y sĩ Y học cổ truyền và kỹ thuật viên Vật lý trị liệu và Phục hồi chức năng.</p> <p>+ Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh do Bộ Y tế ban hành cho y tế tuyến xã theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 chưa phù hợp, nhất là phần III. Nhi khoa: đa số các danh mục không thể thực hiện được như: điện châm, thủy châm, xoa bóp bấm huyệt, cứu, vật lý trị liệu-phục hồi chức năng các loại.</p> <p>Phần VIII. Y học cổ truyền và phần XVII.Phục hồi chức năng nhiều danh mục cần thiết, bệnh thường gặp thì lại không có như các bệnh đau vùng cổ gáy, đau lưng, liệt dây thần kinh VII ngoại biên, liệt nửa người do tai biến mạch máu não...còn lại đa số các danh mục trong phần Điện châm, xoa bóp bấm huyệt, thủy châm, phục hồi chức năng... lại không làm được.</p> <p>Y sỹ Y học cổ truyền.</p> <p>Tiêu chí 6, 7 nội dung cần được làm rõ để thuận lợi trong quá trình đánh giá.</p> <p>Tiêu chí 1: các phường, xã không còn Ban chỉ đạo CSSK nhân dân.</p> <p>Một số nội dung, yêu cầu trong Bộ Tiêu chí không phù hợp với tình hình thực</p>

		tê của địa phương hoặc liên quan đến yêu cầu khách quan/ cô định khó cải thiện (Tiêu chí 8, 9, 12).
2	<p>Tuyển dụng khó khăn, không đủ biên chế theo chức danh nghề nghiệp cho các TYT nhất là NVYT khu phố/ấp.</p> <p>Ý thức về phòng chống bệnh tật của người dân chưa cao.</p> <p>Đa số công tác viên y tế thôn ấp lớn tuổi, không có lớp trẻ tham gia.</p> <p>Cơ sở vật chất trạm y tế.</p> <p>Thiếu bác sĩ công tác tại trạm y tế.</p> <p>Tổ chức nhân lực trạm y tế gặp khó khăn trong việc phân công cán bộ phụ trách chương trình. Hầu hết cán bộ y tế xã phải kiêm nhiệm công tác, một số cán bộ đảm nhận nhiệm vụ không đúng chuyên môn, chức danh nghề nghiệp</p>	<p>Thời gian đào tạo nhân viên Y tế khu phố/ấp theo Thông tư số 07/2013/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 08/3/2013 quá dài (3 tháng).</p> <p>Trang thiết bị y tế ở tuyến xã còn thiếu nhiều theo quy định của Thông tư số 28/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020.</p> <p>Cơ sở vật chất tại một số Trạm Y tế đã xuống cấp.</p> <p>Theo TC 3: Cơ sở hạ tầng trạm y tế không nằm ở trung tâm khu dân cư, không nằm trên địa bàn xã (do hiện nay đã tách ra thành 2 xã) (TYT Đại Phước).</p> <p>Tiêu chí 7: Mục 32, quản lý sức khỏe tại nhà: nhân lực trạm y tế mỏng, khó thực hiện.</p> <p>Một số tiêu chí không chỉ liên quan đến y tế mà còn liên quan đến sự phối hợp với chính quyền địa phương, sự hỗ trợ từ các ban ngành, đoàn thể (Tiêu chí 22, 24, 25, 31, 32)</p>
3	<p>Danh mục các dịch vụ kỹ thuật triển khai tại Trạm Y tế quá nhiều so thực tế.</p> <p>Tỷ lệ nhỏ người dân chưa tham gia BHYT.</p> <p>Chế độ phụ cấp cho cộng tác viên còn thấp, nên họ không tham gia lâu dài, phải đổi người khác, ảnh hưởng đến công tác y tế thôn bản.</p> <p>Một số trạm thay đổi nhân sự thường xuyên gây khó khăn trong công tác tổ chức, hoạt động chuyên môn, quản lý chương trình.</p>	<p>Cán bộ chuyên trách về phục hồi chức năng, y dược cổ truyền còn thiếu, chưa được đào tạo, bổ sung.</p> <p>Trang thiết bị truyền thông còn thiếu nên công tác tuyên truyền tại trạm còn hạn chế (loa, tivi)</p>

4	<p>Một số y tế thôn ấp chưa đáp ứng được đúng chuyên môn theo quy định của Bộ Y tế.</p> <p>Chế độ hỗ trợ cho đội ngũ y, bác sĩ và cộng tác viên tuyến phường, xã còn thấp.</p> <p>Chế độ hỗ trợ cho nhân viên y tế thôn ấp, cộng tác viên y tế còn thấp.</p> <p>Một số địa phương có dân số đông nhưng số lượng CTV còn ít, dân cư phân bố không tập trung gây khó khăn cho công tác quản lý, triển khai các chương trình mục tiêu y tế - dân số</p>	<p>Các danh mục Trang thiết bị và danh mục thuốc đã được triển khai tại Trạm Y tế, số lượng chỉ tiêu thực hiện còn hạn chế so với tiêu chí qui định (hiện không có quầy thuốc tại TYT)</p>
5	<p>TYT có Hộ sinh cao đẳng nhưng không được thực hiện kỹ thuật phụ sản. Công tác truyền thông được thực hiện thường xuyên nhưng một số bộ phận người dân chưa quan tâm.</p> <p>Sự tham gia, phối hợp trong công tác y tế của một số phường, xã chưa chặt chẽ, sâu sát.</p> <p>Một số máy móc, trang thiết bị cần thiết vẫn chưa được đầu tư, trang thiết bị cũ chưa được thay mới.</p>	<p>Các dịch vụ kỹ thuật đã được triển khai trong công tác khám chữa bệnh tại một số Trạm Y tế, số lượng chỉ tiêu thực hiện còn hạn chế so với tiêu chí qui định</p>
6	<p>Một số xã, thị trấn gặp khó khăn do tình hình thực tế tại địa phương: mạng lưới truyền thanh chưa phủ khắp, kinh phí đầu tư cho y tế còn hạn chế.</p>	<p>Ý thức về chăm sóc sức khỏe của người dân tại cộng đồng chưa cao nên hiệu quả thay đổi hành vi và thực hành một số chương trình còn thấp</p>
7	<p>Nhận thức về chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, vệ sinh môi trường... của một bộ phận người dân còn hạn chế; một số phong tục, tập quán lạc hậu và thói quen không khoa học còn phổ biến gây khó khăn trong triển khai thực hiện hoạt động y tế tại cộng đồng</p>	

*Ghi chú: Nêu ra nhất 5 khó khăn liên quan đến tổ chức thực hiện và ít nhất 5 khó khăn liên quan đến nội dung của bộ Tiêu chí (cụ thể hơn trình bày trong khung báo cáo).*